

KHÁI QUÁT VỀ HƯ TỰ *CHI* 之 TRONG CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC CHỮ HÁN TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

My Thị Quỳnh Lê¹

TÓM TẮT

Từ thực tế tiếp cận, minh giải và giảng dạy các tác phẩm văn học chữ Hán thời kỳ Trung đại Việt Nam ở bậc đại học, bài viết hướng dẫn người học hiểu và dịch đúng những hư tự chữ Hán trong văn bản Hán. Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung hướng người học cách hiểu và minh giải hư tự 之 chi trong các tác phẩm đang được giảng dạy trong chương trình.

*Bài viết chia làm hai phần chính: Phần một khái quát về vị trí, chức năng của hư tự 之 trong Hán văn cổ; Phần hai hướng dẫn người học tiếp cận, minh giải và dịch nghĩa hư tự chi có trong những tác phẩm cụ thể trong thời kỳ Văn học Trung đại là: *Dụ chư tì tướng hịch văn, Thiên đô chiếu*.*

Từ khóa: *Hư tự, tác phẩm văn học chữ Hán.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học phần “*Văn bản Hán văn cổ Trung Quốc và Hán văn Trung đại Việt Nam*” được giảng dạy cho sinh viên ngành Ngữ văn Trường Đại học Hồng Đức gồm những tác phẩm tiêu biểu trong thời kỳ văn học Trung đại như “*Dụ chư tì tướng hịch văn*”, “*Thiên đô chiếu*”, “*Bình Ngô đại cáo*”, “*Bạch Đằng giang phú...*” đang được giảng dạy trong chương trình Ngữ văn của bậc phổ thông. Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi nhận thấy việc hiểu và minh giải những hư tự có trong tác phẩm Hán văn cổ là khó khăn đối với sinh viên. Một trong những hư tự chiếm số lượng nhiều nhất là hư tự *chi* 之.

Hư tự là những từ không có nghĩa, có số lượng nhỏ so với thực từ nhưng tần suất hoạt động lại lớn hơn nhiều. Hư tự có vị trí quan trọng trong việc thể hiện các quan hệ ngữ pháp. Đã có nhiều nghiên cứu về hư tự trong Hán Ngữ cổ như tác giả Lữ Thúc Tương - “*Văn ngôn hư tự*”, tác giả Trần Văn Chánh - “*Đọc và dịch hư tự chữ Hán*”, Trần Thuộc - “*Từ điển hư tự chữ Hán*”. Nhưng, các công trình chỉ mới nghiên cứu tổng quan về các hư tự, chưa có tác giả nào đi sâu vào việc nghiên cứu vai trò của hư tự, đặc biệt là hư tự *chi* 之 trong các tác phẩm cụ thể. Vì vậy, chúng tôi tập trung khái quát vai trò, vị trí của hư tự 之 và phương pháp dịch giải hư tự này trong một số tác phẩm Văn học Trung đại Việt Nam tiêu biểu như: “*Dụ chư tì tướng hịch văn, Thiên đô chiếu*”.

Chúng tôi sẽ khảo sát và chỉ rõ vị trí chức năng của hư tự *chi* 之 qua hai tác phẩm *Dụ chư tì tướng hịch văn* của Trần Quốc Tuấn và *Thiên đô chiếu* của Lý Công Uẩn.

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: mythiquynhle@hdu.edu.vn

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Vị trí, chức năng của hư tự chi 之 trong Hán văn cổ

Dưới đây là những chức năng thường gặp của hư tự *chi* 之

2.1.1. Đại từ

Với vị trí là một đại danh từ, hư tự *chi* 之 có những chức năng sau:

Một là, dùng để chỉ người, chỉ sự vật, sự việc, nơi chốn và làm tân ngữ cho động từ
có cấu trúc: 主語 + 動詞 + 之

子曰: 知之為知之, 不知為不知, 是知也。(Luận ngữ - Vi chính)

Phiên âm: Tử viết: Tri *chi* vi tri *chi*, bất tri vi bất tri, thị tri dã.

Dịch nghĩa: Khổng Tử nói rằng: Biết (*điều đó*) thì nói là biết (*điều đó*), không biết thì nói là không biết, đó chính là biết vậy.

Hai là, đứng sau động từ làm tân ngữ thay cho tân ngữ ngoại vị.

子曰: 學而時習之, 不亦說乎?(Luận ngữ - Học nhi)

Phiên âm: Tử viết: Học nhi thời tập *chi*, bất diệc duyệt hồ?

Dịch nghĩa: Khổng Tử nói rằng: Học mà thường xuyên luyện tập (*điều đã học*, chẳng phải cũng vui lắm sao?

Ba là, thay thế cho điều nói ở trước hoặc sau đó:

寡人聞之: 哀樂失時殃咎必至。

Phiên âm: Quả nhân văn *chi*: Ai lạc thất thời ương cửu tất chí

Dịch nghĩa: Quả nhân nghe rằng: vui buồn không phải lúc thì việc họa hoạn ắt phải đến.

子聞之, 曰是禮也。(Luận ngữ - Bát dật)

Phiên âm: Tử văn *chi*, viết: thị lễ dã.

Dịch nghĩa: Khổng Tử nghe nói như vậy, nói rằng: “Đó chính là lễ vậy.”

Bốn là, đứng sau động từ, dùng để chỉ nơi chốn, có nghĩa là “ở đó”.

淵深而魚生之; 山深而獸之。(Sử ký Tư Mã Thiên)

Phiên âm: Uyên thâm nhi ngư sinh *chi*; sơn tham nhi thú *chi*.

Dịch nghĩa: Vực sâu thì cá sống ở đó; núi (rừng sâu) thì thú đi lại ở đó.

2.1.2. Giới từ

Thường dùng để nối gia từ và đoan từ tạo thành từ tổ. Từ tổ này mang tính danh từ,
có cấu trúc: 加詞 + 之 + 端詞

Khi là giới từ, hư tự *chi* 之 thường có chức năng như sau:

Một là, biểu thị sở hữu, liên thuộc, dịch nghĩa là “của”, ví dụ:

古之道也 (Luận ngữ - Vi chính)

Phiên âm: Cổ *chi* đạo dã.

Dịch nghĩa: Đạo của thời xưa vậy.

Hai là, biểu thị tính cách, trường hợp này không dịch, ví dụ:

無惻隱之心, 非人也。(Mạnh Tử)

Phiên âm: Vô trắc ần chi tâm, phi nhân dã.

Dịch nghĩa: Không có lòng trắc ần, không phải là con người vậy.

Ba là, đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ để thủ tiêu tính độc lập của câu, tạo thành một từ tổ có thể làm tân ngữ cho một động từ hoặc đóng vai trò chủ ngữ trong câu, có cấu trúc:

主語 + 之 + 謂 + 祖合式詞結

德之不修, 學之不講, 是吾憂也。(Luận ngữ)

Phiên âm: Đức chi bất tu, học chi bất giảng, thị ngô ưu dã.

Dịch nghĩa: Đức không tu sửa, học không giảng giải, đó là nỗi lo của ta.

2.1.3. Trợ từ ngữ khí

Ở chức năng trợ từ ngữ khí, hư tự *chi* 之 thường là tiếng đệm, không có nghĩa, thường đi sau một từ hoặc ở cuối câu biểu thị sự đình đốn, thường thì không dịch.

人之初, 性本善。(Tam tự kinh)

Phiên âm: Nhân chi sơ, tính bản thiện.

Dịch nghĩa: Người ta sinh ra, bản tính vốn thiện.

2.1.4. Liên từ

Dùng để nối hai từ hoặc hai mệnh đề cùng loại, dịch là “và”:

皇父之二子死焉

Phiên âm: Hoàng phụ chi nhị tử tử yên.

Dịch nghĩa: Hoàng phụ và hai người nữa chết ở đó.

2.2. Vị trí, chức năng của hư tự *chi* 之 qua hai tác phẩm *Thiên đô Chiếu*, *Dụ chư tì tướng hịch văn*

Từ kết quả khảo sát, chúng tôi thấy, hư tự *chi* 之 có trong tác phẩm *Dụ chư tì tướng hịch văn* và *Thiên đô chiếu* có hai chức năng chính, đó là chức năng đại từ và chức năng giới từ.

2.2.1. Hư tự *chi* 之 là đại từ

Để tiện cho người đọc theo dõi, chúng tôi tiến hành lập bảng thống kê như sau:

Bảng 1. Hư tự *chi* 之 là đại từ

Tên tác phẩm	STT	Câu hoặc phân câu có chữ 之	Phiên âm/dịch nghĩa	Ghi chú
Dụ chư tì tướng hịch văn	1	余嘗聞之,	- Dư thường văn chi - Ta thường nghe nói (những chuyện) sau	
	2	自古忠臣義士以身殉國何代無之。	- Tự cổ, trung thần nghĩa sĩ dĩ thân tuẫn quốc hà đại vô chi. - Từ xưa, những bậc trung thần nghĩa sĩ lấy thân tuẫn quốc, thời nào chẳng có (chuyện như vậy).	

	3	今余與宋鞵言之。	- Kim dư dũ Tống Thát ngôn chi. - Nay, ta lấy chuyện của nước Tống, nước Thát mà nói (về chuyện của họ).
Thiên đô chiếu	1	朕甚痛之。	- Trẫm thậm thống chi. - Trẫm rất đau lòng vì việc đó.

Trong bảng thống kê, ngoài cột tên tác phẩm, số thứ tự (stt), ghi chú còn có cột “Câu hoặc phân câu có hư tự *chi* 之” và cột “Phiên âm/dịch nghĩa”. Đây là hai cột giúp người đọc, người học so sánh, đối chiếu, học, hiểu cách dịch hư tự *chi* 之 có trong văn bản. Khi hư tự *chi* 之 nằm trong phân câu, chúng tôi không đặt dấu chấm câu. Khi hư tự *chi* 之 nằm trong một câu hoàn chỉnh, có dấu chấm (。) ở cuối câu.

Từ bảng 1, chúng tôi thấy: hư tự *chi* 之 có vị trí và vai trò là đại từ xuất hiện 3 lần trong *Dụ chư tì tướng hịch văn* và 1 lần trong *Thiên đô chiếu*. Tất cả các chữ *chi* 之 đều đứng sau động từ. Khi chữ *chi* 之 giữ vai trò là đại từ trong các câu, có vai trò thay thế, nhắc lại điều đã nói ở trên. Khi giữ vai trò là đại từ trong câu, chữ *chi* 之 thường đặt ở cuối phân đoạn hoặc cuối câu. Khi dịch, tùy văn cảnh để người dịch sử dụng câu từ cho linh hoạt, như “chuyện đó, chuyện sau, việc ấy...” có vai trò như đại từ thay thế trong tiếng Việt, có tác dụng làm cho câu văn uyển chuyển, không bị trùng lặp.

2.2.2. Hư tự 之 là giới từ

Ở vị trí giới từ, chữ *chi* 之 dùng để nối gia từ và đoạn từ tạo thành cụm danh từ, có cấu trúc 加詞 + 之 + 端詞 biểu thị mối quan hệ sở hữu liên thuộc. Ở chức năng này, hư tự *chi* 之 có thể dịch là “của” hoặc một từ ngữ thể hiện sự sở hữu liên thuộc; cũng có khi không dịch nhưng vẫn giữ vai trò kết nối trong câu. Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu:

Bảng 2. Hư tự 之 là giới từ

Tên tác phẩm	STT	Câu hoặc phân câu có chữ 之	Phiên âm/dịch nghĩa	Ghi chú
Dụ chư tì tướng hịch văn	1	身翼太宗而得免世充之圍;	- Thân dực Thái Tông nhi đắc miễn Thế Sung chi vi. - Thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây của Thế Sung.	
	2	口罵祿山而不從逆賊之計。	- Khẩu mạ Lộc Sơn nhi bất tòng nghịch tặc chi kế - Miệng mắng Lộc Sơn mà không nghe theo mưu kế của nghịch tặc.	
	3	設使數子區區爲兒女子之態,	- Thiết sử số tử khu khu vi nhi nữ tử chi thái - Vì thử các người cứ khư khư làm theo thói (giống như) đàn bà trẻ con.	

Dự chur ti tướng hịch văn	4	釣魚鎖鎖斗大之城,	- Dĩ Điều Ngư tỏa tỏa đầu đại chi thành - Lấy (tên là) thành Điều Ngư nhỏ như cái đầu.
	5	當蒙哥堂百萬之鋒,	- Đương Mông Kha đường đường bách vạn chi phong. - Đối đầu với quân tiên phong đông hàng trăm vạn của Mông Kha.
	6	使宋之生靈至今受賜。	- Sử Tống chi sinh linh chí kim thụ tứ. - Khiến cho sinh linh (của) nhà Tống đến nay còn đợi ơn sâu.
	7	古先之事姑且物論,	- Cổ tiên chi sự cô thả vật luận. - Những chuyện (thuộc về) trước đây khoan hãy bàn tới.
	8	冒瘴屬於萬里之途。	- Mạo chướng lệ ư vạn lý chi đồ. - Xông vào chốn (mà) lam chướng xa xôi muôn dặm.
	9	蹶南詔於數旬之頃。	- Quệ Nam Chiếu ư sở tuần chi khoảnh - Đánh quỵ quân Nam Chiếu trong khoảng vài tuần.
	10	使韃之君長至今留名。	- Sử Thát chi quân trưởng chí kim lưu danh. - Khiến cho quân trưởng người Thát đến nay còn lưu tiếng tốt.
Thiên đô chiếu	1	爲萬世子孫之計。	- Vi vạn thế tử tôn chi kế - Làm kế muôn đời dành cho con cháu về sau.
	2	得龍蟠虎踞之勢,	- Đắc long bàn hổ cứ chi thế - Được thế rồng cuộn hổ ngồi.
	3	正南北東西之位,	- Chính nam bắc đông tây chi vị - Ở ngôi (hướng về) nam, bắc, đông, tây
	4	便江山向背之宜。	- Tiện giang sơn hướng bội chi nghi - Lợi cho việc (hòa hợp với sông núi) nhìn sông dựa núi.
	5	民居蔑昏墊之困,	- Dân cư miệt hôn đầm chi khôn - Dân cư chịu cảnh khôn khổ của cảnh lụt lội, tới tấp.
	6	萬物極繁阜之豐,	- Vạn vật cực phồn phú chi phong - Sự phong phú của muôn vật tốt tươi.
	7	誠四方輻輳之要會,	- Thành tứ phương bức thâu chi yếu hội - Thành nơi hội tụ trọng yếu của bốn phương.
	8	爲萬世帝王之上都。	- Vi vạn thế đế vương chi thượng đô - Là thượng đô của đế vương muôn đời.

Trong ngữ pháp Hán ngữ cổ, có một sự khác biệt lớn về ngữ pháp so với ngữ pháp tiếng Việt. Nếu ngữ pháp Việt Nam tuân theo trật tự: danh từ + định ngữ = biến cả cụm thành cụm danh từ thì ngữ pháp Hán ngữ tuân theo trật tự cú pháp: định ngữ + danh từ = cụm danh từ. Với trật tự cú pháp ngược này, người dịch sẽ phải đảo trật tự câu và hư tự 之 là từ nối định ngữ và danh từ. Hư tự 之 có vai trò kết nối, thể hiện sự liên đới, phụ thuộc, tu sức, cho danh từ, có thể dịch có thể không dịch.

Trong bảng 2, chữ *chi* 之 có vị trí và vai trò là giới từ xuất hiện 8 lần trong “Thiên đô chiếu” và 10 lần trong “Dụ chư tì tướng hịch văn”. Ngoài chức năng chính là kết nối, tu sức, thể hiện sự sở hữu liên thuộc trong câu, chữ *chi* 之 còn tạo âm điệu trầm bổng, du dương cho câu văn. Hiểu rõ về vị trí, chức năng của hư tự nói chung và hư tự *chi* 之 nói riêng sẽ giúp người đọc, người học hiểu hơn về hư tự này, sử dụng hư tự thuần thục và chuẩn xác hơn.

3. KẾT LUẬN

Thiên đô chiếu và *Dụ chư tì tướng hịch văn* là hai tác phẩm tiêu biểu trong dòng Văn học Trung đại Việt Nam, được chọn giảng dạy trong chương trình Ngữ văn bậc phổ thông. Ở bậc đại học, sinh viên được tiếp cận với nguyên bản chữ Hán, tiếp cận và minh giải văn bản Hán. Trong quá trình dạy và học, chúng tôi nhận thấy, cái khó đối với người học và người dịch là những hư tự có trong văn bản. Theo Lữ Thúc Tương, tác giả quyển *Văn ngôn hư tự* thì những đại danh từ, giới từ, tiếp tục từ, ngữ trợ từ, phó từ là hư tự. Trong đó, hư tự *chi* 之 chiếm đại đa số. Đây là hư tự quan trọng, lại khó dịch nên luôn là phần khó khăn nhất của sinh viên. Bài viết trên nhằm góp phần một cách hiểu và dịch giải hư tự *chi* 之 giúp người đọc dễ dàng hơn trong quá trình minh giải văn bản Hán.

Qua bài viết, người học có cái nhìn tổng quan về vai trò, vị trí, chức năng của hư tự *chi* 之 đồng thời biết cách dịch giải hư tự này trong những câu, phân câu cụ thể qua các tác phẩm văn học chữ Hán Trung đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Chánh (2005), *Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại*, Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Nguyễn Hải Hoàn (2002), *Tìm hiểu về văn ngôn trong Hán ngữ*, <https://chuaxaloi.vn/thong-tin/tim-hieu-ve-van-van-ngon-trong-han-ngu/3289.html>.
- [3] Chu Hy (2000), *Tứ thư ngữ kinh*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Khuê (1996), *Tự học Hán Văn*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Chu Dự Tân (2006), *Phương pháp sử dụng và luyện tập hư tự cổ và tân hán văn*, Nxb. Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Trần Thuộc 2000, *Hướng dẫn đọc dịch Hư tự chữ Hán*, Nxb. Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.

AN OVERVIEW OF CHARACTER IN VIETNAMESE MEDIEVAL KANJI LITERARY WORKS

My Thi Quynh Le

ABSTRACT

From the fact of approaching, explaining and teaching Chinese literary works in the Middle Ages of Vietnam at university level, the article shows clearly the difficulties in guiding learners to understand and translate correctly the empty words in Chinese character in Chinese text. Within the scope of the article, the author will focus on analysing and guiding learners to approach and explain the 之 character in the works being taught in the syllabus.

The article is divided into two main parts: Part one gives an overview of the position and function of the empty words 之 in ancient Chinese character literature; Part two guides learners to approach, explain and translate the meaning of 之 found in specific literature works in the Middle Ages: Du chu ti tuong hich van (The speech appealing soldiers), Thien Do Chieu (Kingdom's order).

Keywords: Ancient kanji, empty words.

* Ngày nộp bài: 30/9/2021; Ngày gửi phản biện: 5/10/2021; Ngày duyệt đăng: 12/4/2022